

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

Số: 1039 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kbang, ngày 26 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương Năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Căn cứ Công văn số 2134/KHĐT- TH ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc thông báo các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2018, mục tiêu, chỉ tiêu và giải pháp năm 2019;

Theo đề nghị của phòng Tài chính – Kế hoạch và phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Kbang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2019 cho UBND các xã, thị trấn với tổng diện tích 35.082,8 Ha (chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kế hoạch được giao, Ủy ban nhân các xã, thị trấn giao chỉ tiêu đến từng thôn, làng; xây dựng phương án tổ chức sản xuất triển khai thực hiện theo đúng thời vụ, đảm bảo đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch giao.

- Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức sản xuất nông nghiệp tại các xã, thị trấn đảm bảo thời vụ và kế hoạch giao.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND – UBND huyện, Trưởng các phòng: Tài chính – KH, Nông nghiệp & PTNT, Chi cục Thống kê huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh; (b/c)
- TT huyện ủy;
- TT UBND huyện;
- Sở Kế hoạch & ĐT; (b/c)
- Sở Nông nghiệp & PTNT; (b/c)
- Như điều 3;
- Lưu VT, VP, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phán

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 1039/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND huyện Kbang)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Thị trấn	Xã/Dông	Nghĩa An	Đắk Hlơ	Kông Bờ La	Kông Long Khong	Tơ Tung	Lơ Ku	Đak Smar	Krong	Sơ Păi	Sơn Lang	Đăk Rong	Kon Phe
A	TRỒNG TRỌT																
*	Tổng DTGT	Ha	35.082,8	1.537,9	2.456,1	2.843,2	2.086,1	3.385,2	3.361,8	3.546,3	3.817,0	2.008,8	3.293,1	2.627,6	2.186,5	1.328,8	604,4
	Tổng SLLT	Tấn	46.247,0	2.792,5	2.586,6	2.248,7	1.358,3	2.515,3	1.401,2	4.040,4	8.722,5	3.509,2	9.262,1	3.157,5	1.767,0	1.699,3	1.186,6
	Trong đó: Thóc	Tấn	13.589,3	71,3	733,8	558,7	911,8	1.332,1	985,4	2.055,9	609,0	234,5	1.071,0	1.906,5	799,0	1.268,8	1.051,6
I	Cây lương thực	Ha	9.905,5	556,5	514,0	444,0	267,0	542,0	300,0	883,0	2.038,0	786,0	1.697,0	638,0	390,0	535,0	315,0
1	Lúa cả năm	Ha	3.398,5	15,5	150,0	106,0	173,0	287,0	216,0	433,0	235,0	71,0	482,0	360,0	170,0	430,0	270,0
-	NS	Tạ/ha	42,0	50,0	48,9	52,7	52,7	46,4	45,6	47,5	30,2	33,0	25,2	53,0	47,0	29,5	38,9
-	SL	Tấn	13.589,3	71,3	733,8	558,7	911,8	1.332,1	985,4	2.055,9	609,0	234,5	1.071,0	1.906,5	799,0	1.268,8	1.051,6
a	Lúa Đông xuân	Ha	1.122,0	7,0	73,0	42,0	83,0	124,0	60,0	100,0	40,0	20,0	72,0	165,0	85,0	145,0	106,0
-	NS	Tạ/ha	51,1	54,0	52,0	57,0	55,0	50,0	50,0	55,0	48,0	48,0	47,0	57,0	48,0	47,0	47,0
-	SL	Tấn	5.737,9	37,8	379,6	239,4	456,5	620,0	300,0	550,0	192,0	96,0	338,4	940,5	408,0	681,5	498,2
b	Lúa vụ mùa	Ha	1.326,0	7,0	77,0	55,0	89,0	150,0	127,0	290,0	45,0	20,0	50,0	165,0	85,0	60,0	106,0
-	NS	Tạ/ha	49,1	45,0	46,0	56,0	51,0	46,0	51,0	50,0	46,0	46,0	45,0	56,0	46,0	45,0	44,0
-	SL	Tấn	6.510,7	31,5	354,2	308,0	453,9	690,0	647,7	1.450,0	207,0	92,0	225,0	924,0	391,0	270,0	466,4
c	Lúa cận vụ mùa	Ha	950,5	1,5		9,0	1,0	13,0	29,0	43,0	150,0	31,0	360,0	30,0		225,0	58,0
-	NS	Tạ/ha	14,1	13,0		12,5	14,0	17,0	13,0	13,0	14,0	15,0	14,1	14,0		14,1	15,0
-	SL	Tấn	1.340,7	2,0	0,0	11,3	1,4	22,1	37,7	55,9	210,0	46,5	507,6	42,0	0,0	317,3	87,0
2	Ngô	Ha	6.507,0	541,0	364,0	338,0	94,0	255,0	84,0	450,0	1.803,0	715,0	1.215,0	278,0	220,0	105,0	45,0
-	NS	Tạ/ha	50,2	50,3	50,9	50,0	47,5	46,4	49,5	44,1	45,0	45,8	45,0	45,0	44,0	41,0	30,0
-	SL	Tấn	32.657,8	2.721,2	1.852,8	1.690,0	446,5	1.183,2	415,8	1.984,5	8.113,5	3.274,7	8.191,1	1.251,0	968,0	430,5	135,0
II	Cây TB có củ	Ha	3.331,5	261,0	377,2	650,2	44,1	285,0	161,0	200,0	517,0	191,0	75,0	300,0	10,0	115,0	145,0
1	Sắn	Ha	3.324,0	260,0	377,0	650,0	44,0	280,0	160,0	200,0	517,0	191,0	75,0	300,0	10,0	115,0	145,0
-	NS	Tạ/ha	175,1	172,0	172,0	173,0	172,0	173,0	173,0	172,0	185,0	177,0	174,0	176,0	180,0	173,0	173

12/1

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Thị trấn	Xã Đông	Nghĩa An	Đắk Hlơ	Kông Bờ La	Kông Long Khong	Tơ Tung	Lơ Ku	Đak Smar	Krong	Sơ Pai	Son Lang	Đăk Rong	Kon Phe
-	SL	Tấn	58.218,4	4.472,0	6.484,4	11.245,0	756,8	4.844,0	2.768,0	3.440,0	9.564,5	3.380,7	1.305,0	5.280,0	180,0	1.989,5	2.508,5
2	Cây TB khác (lạng)	Ha	7,5	1,0	0,2	0,2	0,1	5,0	1,0								
-	NS	Tạ/ha	145,9	145,0	170,0	120,0	150,0	146,0	146,0								
-	SL	Tấn	109,4	14,5	3,4	2,4	1,5	73,0	14,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III	Cây thực phẩm	Ha	5.658,0	502,0	748,0	550,0	190,0	295,0	184,0	438,0	762,0	206,0	1.012,0	445,0	70,0	228,0	28,0
1	Đậu các loại	Ha	3.698,0	260,0	210,0	135,0	6,0	60,0	90,0	390,0	737,0	190,0	985,0	425,0	30,0	170,0	10,0
-	NS	Tạ/ha	6,8	7,3	7,4	7,4	31,0	6,3	7,0	5,2	7,0	7,0	6,9	6,9	7,1	6,7	4,5
-	SL	Tấn	2.528,8	189,8	155,4	99,9	18,6	37,8	63,0	202,8	515,9	133,0	679,7	293,3	21,3	113,9	4,5
2	Rau các loại	Ha	1.960,0	242,0	538,0	415,0	184,0	235,0	94,0	48,0	25,0	16,0	27,0	20,0	40,0	58,0	18,0
IV	Cây CNNN	Ha	9.763,0	13,0	483,0	840,0	1.497,0	2.091,0	2.516,0	1.860,0	405,0	6,0	40,0	11,0	1,0	0,0	0,0
1	Mía tổng số	Ha	9.739,0	9,0	480,0	840,0	1.495,0	2.090,0	2.515,0	1.860,0	400,0	0,0	40,0	10,0	0,0	0,0	0,0
-	Trồng mới	Ha	870,0		30,0	113,0	215,0	250,0	102,0	130,0	20,0		10,0				
	Thu hoạch	Ha	8.869,0	9,0	450,0	727,0	1.280,0	1.840,0	2.413,0	1.730,0	380,0		30,0	10,0			
-	NS	Tạ/ha	696,9	620,0	681,0	630,0	750,0	750,0	700,0	620,0	720,0		720,0	600,0			
-	SL	Tấn	678.691,0	558	32.688	52.920	112.125	156.750	176.050	115.320	28.800	0	2.880	600			
2	Đậu phụng (lạng)	Ha	24,0	4	3		2	1,0	1		5	6		1	1		
-	NS	Tạ/ha	6,0	7,0	6,5		7,0	7,0	7,0		6,5	6,0					
-	SL	Tấn	14,4	2,8	2,0	0,0	1,4	0,7	0,7	0,0	3,3	3,6	0,0	0,0	0,0		
3	Thuốc lá	Ha	0,0														
-	NS	Tạ/ha	0,0		0,0									0,0			
-	SL	Tấn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V	Cây hàng năm	Ha	782,8	40,5	55,5	95,0	51,0	91,0	76,8	60,0	15,0	13,0	18,0	28,0	83,0	82,0	74,0
1	Cỏ chăn nuôi	Ha	505,0	39,0	55,0	90,0	40,0	69,0	45,0	50,0	5,0	13,0	12,0	18,0	48,0	7,0	14,0
2	cây dược liệu	Ha	257,8	1,5	0,5		11,0	17,0	31,8	10,0			6,0	10,0	35,0	75,0	60,0
3	Cây HN khác					5,0		5,0			10,0						
VI	Cây CNDN	Ha	4.567,1	81,8	170,4	169,0	0,0	0,0	28,0	28,3	32,0	800,3	400,1	1.066,0	1.437,5	341,3	12,4

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Thị trấn	Xã Đông	Nghĩa An	Đắk Hlor	Kông Bờ La	Kông Long Khong	Tơ Tung	Lơ Ku	Đak Smar	Krong	Sơ Pai	Son Lang	Đăk Rong	Kon Pnc
1	Cao su	Ha	736,0	5,0	44,0	35,0	0,0	0,0	14,0	2,0	2,0	616,0	0,0	18,0	0,0	0,0	0,0
-	Tái canh	Ha	0,0														
	Chăm sóc	Ha		5,0	42,0	30,0			14,0	2,0	2,0	600,0		22,0		0,5	
-	Kinh doanh	Ha	25,0	0,0	2,0	5,0	0,0	0,0	0,0		0,0	16,0	0,0	2,0	0,0	0,0	0,0
	NS	Tạ/ha															
	SL	Tấn															
2	Cà phê	Ha	3.321,0	53,0	111,4	119,0	0,0	0,0	12,0	26,3	25,0	172,3	362,1	883,0	1.301,0	255,9	0,0
-	Tái canh	Ha	278,6	21,5	19,4	3,0			12,0		10,0	10,0	51,1	15,0	113,7	22,9	
-	Chăm sóc	Ha	586,7	7,6	4,0	11,0				13,4	8,0	0,3	122,0	100,0	255,4	65,0	0,0
-	Kinh doanh	Ha	2.430,7	23,9	88,0	105,0				12,9	7,0	162,0	189,0	743,0	931,9	168,0	0,0
-	NS	Tạ/ha	0,0	16,0	16,0	15,5					16,0	15,5	15,5	16,5	17,0	16,0	
-	SL	Tấn		38,2	140,8	162,8					11,2	251,1	293,0	1.226,0	1.584,2	268,8	
3	Điều	Ha	7,0	1,0	3,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Trồng mới	Ha															
	Chăm sóc	Ha															
	Kinh doanh	Ha		1,0	3,0							3,0					
-	NS	Tạ/ha	0,0														
-	SL	Tấn	0,0					0,0		0,0							
4	Mắc ca	Ha	387,0	14,0	0,0	5,0	0,0	0,0	2,0	0,0	2,0	5,0	25,0	151,0	104,0	67,0	12,0
	Trồng mới	Ha	63,0			3,0			2,0		2,0	2,0	5,0	7,0	10,0	20,0	12,0
	Chăm sóc	Ha	292,0	14,0		1,0						3,0	20,0	130,0	84,0	40,0	
	Kinh doanh	Ha	30,0			1,0								12,0	10,0	7,0	
-	NS	Tạ/ha	0,0														
-	SL	Tấn	0,0					0,0		0,0							
5	Tiêu	Ha	116,1	8,8	12,0	10,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,0	4,0	13,0	14,0	32,5	18,4	0,4
	Trồng mới	Ha				4,0											

20/11

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Thị trấn	Xã Đông	Nghĩa An	Đắk Hlơ	Kồng Bờ La	Kồng Long Khong	Tơ Tung	Lơ Ku	Đak Smar	Krong	Sơ Pai	Son Lang	Đăk Rong	Kon Phe
	Chăm sóc	Ha		7,0	5,0	6,0					3,0	1,7	13,0	14,0	29,8	17,4	0,4
-	Kinh doanh	Ha	25,8	1,8	7,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,3	0,0	11,0	2,7	1,0	
-	NS	Tạ/ha	0,0														
-	SL	Tấn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
VII	Cây ăn quả	Ha	1.074,9	83,1	108,0	95,0	37,0	81,2	96,0	77,0	48,0	6,5	51,0	139,6	195,0	27,5	30,0
1	Chanh leo	Ha	245,9	16,0	38,0	35,0	6,2	6,2	18,0	2,0	6,0	2,0	11,0	48,0	50,0	7,5	
2	Cây ăn quả khác	Ha	829,0	67,1	70,0	60,0	30,8	75,0	78,0	75,0	42,0	4,5	40,0	91,6	145,0	20,0	30,0
B	CHĂN NUÔI																
*	Tổng đàn gia súc	Con	52.680	10.805	4.639	2.731	2.487	3.870	5.169	5.687	2.017	1.006	3.079	3.645	1.879	3.273	2.393
1	Đàn trâu tổng số	Con	4.514	62	248	7	22	120	318	1.719	192	11	32	155	142	1.409	77
2	Đàn bò tổng số	Con	17.292	3.153	2.003	1.592	1.300	1.460	1.404	1.435	845	418	1.267	987	788	296	344
3	Đàn heo tổng số	Con	24.329	6.500	2.025	915	1.100	1.980	3.133	1.640	560	341	1.390	2.250	539	1.183	773
4	Gia súc khác + dê	Con	6.545	1.090	363	217	65	310	314	893	420	236	390	253	410	385	1.199
C	Thủy sản																
1	Tổng diện tích	Ha	3.300,0	581,5	10,2	1,4	6,0	13,5	7,5	7,5	581,5	580,1	2,0	61,2	1.117,2	330,4	0,0
-	T.đ: DT nuôi trồng	Ha	71,0	6,5	10,2	1,4	6,0	13,5	7,5	7,5	6,5	3,1	2,0	4,2	2,2	0,4	0,0
2	Tổng sản lượng	Tấn															
	T.đ: SL nuôi trồng	Tấn	310														

Như